

Số: 469 /2014/NQ-HĐND

Long An, ngày 11 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ
nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII-KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 15/2003/TT-BTC ngày 07/3/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (sau đây gọi là Thông tư số 15/2003/TT-BTC);

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 110/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua phà;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4029/TTr-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An (có danh mục kèm theo).

Trường hợp đối với các khoản phí, lệ phí có quy định mức tối đa tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính cần phải điều chỉnh mức thu và tỷ lệ % trích để lại đơn vị thu, khi chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% tính từ thời điểm Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính có hiệu lực (tính theo tháng), giao Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến thống nhất, để UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, sau đó báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An theo quy định tại Nghị quyết này được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế:

- Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 5 về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 05/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 8 về việc sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 125/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 9 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 5 về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đặng Văn Xương



**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỂ LẠI
TỪ NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

(Kèm theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Long An)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
1	Phí chợ			10%	Chợ có BQL chợ: trích để lại 50%, nộp NSNN 50% Chợ không có BQL chợ: trích để lại 10%, nộp NSNN 90%
a	Địa bàn TP Tân An, thị xã Kiến Tường				
-	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ	đồng/m ² / ngày	2.000 - 3.000		
-	Đối với chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ	đồng/m ² / ngày	2.500		
b	Địa bàn các Huyện				
b1	Các chợ thuộc thị trấn				
-	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ	đồng/m ² / ngày	1.500 - 2.500		
-	Đối với chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ	đồng/m ² / ngày	2.000		
b2	Các chợ thuộc xã				
-	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ	đồng/m ² / ngày	1.000-1.500		
-	Đối với chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ		1.000		
c	Đối với trường hợp tính theo số lượng hàng hóa nhập chợ (áp dụng cho tất cả các địa bàn)				
-	Xe có trọng tải dưới 01 tấn	đồng/xe/lượt	10.000		
-	Xe có trọng tải từ 01 tấn đến 2,5 tấn	đồng/xe/lượt	20.000		
-	Xe có trọng tải từ trên 2,5 tấn đến 05 tấn	đồng/xe/lượt	30.000		
-	Xe có trọng tải trên 05 tấn	đồng/xe/lượt	50.000		
d	Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước hoặc các nguồn viện trợ không hoàn lại		Có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức thu quy định		
2	Phí qua đò, phí qua phà (đối với đò, phà thuộc địa phương quản lý)			10%	Không thu phí đối với: Thương binh, bệnh binh; học sinh trong những ngày đến trường; trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả người và phương tiện đi lại). Riêng đối với đơn vị sự nghiệp thì tỷ lệ để lại cho đơn vị thu là 90%
2.1	Cự ly nhỏ hơn 50 m	đồng/lượt			
-	Người đi bộ		1.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
-	Người và xe đạp, xe đạp điện		2.000		
-	Người và xe mô tô, xe máy		3.000		
-	Người và xe ba bánh có gắn động cơ		4.000		
-	Ô tô 4 đến 6 chỗ		23.000		
-	Ô tô 7 đến 15 chỗ		28.000		
-	Ô tô 16 đến 30 chỗ		39.000		
-	Ô tô 31 chỗ trở lên		61.000		
-	Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống		39.000		
-	Xe tải trên 3,5 tấn		61.000		
-	Xe cơ giới thi công đường bộ		61.000		
2.2	Cự ly từ 50 m đến dưới 500 m	đồng/lượt			
-	Người đi bộ		1.500		
-	Người và xe đạp, xe đạp điện		2.500		
-	Người và xe mô tô, xe máy		3.500		
-	Người và xe ba bánh có gắn động cơ		5.000		
-	Ô tô 4 đến 6 chỗ		25.000		
-	Ô tô 7 đến 15 chỗ		30.000		
-	Ô tô 16 đến 30 chỗ		45.000		
-	Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống		45.000		
-	Ô tô 31 chỗ trở lên		65.000		
-	Xe tải trên 3,5 tấn		70.000		
-	Xe cơ giới thi công đường bộ		70.000		
2.3	Cự ly từ 500 m trở lên				
-	Người đi bộ		2.000		
-	Người và xe đạp, xe đạp điện		3.000		
-	Người và xe mô tô, xe máy		4.000		
-	Người và xe ba bánh có gắn động cơ		6.000		
-	Ô tô 4 đến 6 chỗ		35.000		
-	Ô tô 7 đến 15 chỗ		45.000		
-	Ô tô 16 đến 30 chỗ		65.000		
-	Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống		65.000		
-	Ô tô 31 chỗ trở lên		100.000		
-	Xe tải trên 3,5 tấn		100.000		
-	Xe cơ giới thi công đường bộ		100.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
3	Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)			10%	
3.1	Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường (khu vực cho phép)				
a	Thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường	đồng/m ² / ngày	2.000		
b	Huyện	đồng/m ² / ngày	1.000		
3.2	Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)				
a	Phí bãi				
-	Xe ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	10.000		
-	Xe ô tô chở khách từ 15 đến 30 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	20.000		
-	Xe ô tô chở khách trên 30 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	30.000		
-	Các loại xe khác				
+	Từ 02 tấn đến dưới 05 tấn	đồng/lượt/xe	10.000		
+	Từ 05 tấn trở lên	đồng/lượt/xe	30.000		
-	Bãi đậu tàu, ghe, sà lan	đồng/chiếc/lượt	10.000		
b	Phí Bến				
-	Phí bến tàu (không có chở hàng hóa)	đồng/chiếc/lượt	10.000		
-	Ghe, tàu, sà lan chở hàng đậu bến tàu	đồng/tấn/chuyến	3.000		
c	Phí sử dụng mặt nước	đồng/m ² / tháng	3.000		Tính trên diện tích sử dụng sản SXKD.
4	Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý)		Tạm thời chưa quy định mức thu		
5	Phí vệ sinh			15%	Phần 85% nộp NSNN cấp huyện: thực hiện chi cho các hoạt động công ích có liên quan đến rác.
5.1	Chất thải rắn thông thường				
a	Hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ/ tháng			
a.1	Các phường, thị trấn				
-	Mặt tiền đường		20.000		
-	Trong hẻm		15.000		Trường hợp người dân tự đem rác ra nơi tập kết rác theo quy định
	Trường hợp đơn vị thu gom rác thực hiện thu gom tận nhà dân trong hẻm		20.000		
a.2	Các xã				
-	Mặt tiền đường		15.000		
-	Trong hẻm		10.000		Trường hợp người dân tự đem rác ra nơi tập kết rác theo quy định
	Trường hợp đơn vị thu gom rác thực hiện thu gom tận nhà dân trong hẻm		15.000		
b	Ngoài hộ gia đình không kinh doanh				Hệ số quy đổi 1m ³ rác = 420 kg rác
-	Khối lượng rác thải dưới 150 kg/tháng	đồng/tháng	20.000		
-	Khối lượng rác thải từ 150 kg/tháng đến dưới 250 kg/tháng	đồng/tháng	40.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
-	Khối lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 420 kg/tháng	đồng/tháng	100.000		
-	Khối lượng rác thải từ 420 kg/tháng trở lên	đồng/m3/tháng	200.000		
c	Các cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng vũ trang	đồng/đơn vị/tháng			
a	Có qui mô dưới 20 người		100.000		
b	Có qui mô từ 20 người đến dưới 50 người		200.000		
c	Có qui mô từ 50 đến dưới 100 người		300.000		
d	Có qui mô từ 100 người trở lên		500.000		
d	Trường học	đồng/ tháng			
-	Có qui mô dưới 200 học sinh, sinh viên		100.000		
-	Có qui mô từ 200 đến dưới 500 học sinh, sinh viên		200.000		
-	Có qui mô từ 500 đến dưới 1.000 học sinh, sinh viên		300.000		
-	Có qui mô từ 1.000 học sinh, sinh viên trở lên		500.000		
5.2	Rác thải nguy hại (rác thải y tế; công nghiệp nguy hại; chế biến nông thủy sản; rác thải nguy hại khác)			100%	
a	Rác thải y tế				
a1	Đối với các cơ sở y tế công lập, các bệnh viện tư nhân	đồng/kg	12.000		
a2	Đối với phòng khám tư nhân	đồng/tháng			
	- Phòng khám nội khoa		72.000		
	- Phòng khám ngoại, sản khoa		120.000		
b	Rác thải công nghiệp nguy hại				
b1	Có khối lượng dưới 5 kg/tháng	đồng/tháng	170.000		
b2	Có khối lượng từ 5 kg/tháng trở lên	đồng/kg	35.000		
c	Rác thải từ chế biến nông thủy sản; rác thải nguy hại khác	đồng/m ³	200.000		
6	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô			90%.	Đối với đơn vị tổ chức thu là cơ sở giáo dục thì nguồn thu được để lại toàn bộ (100%).
6.1	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư				Kể cả ngày nghỉ Lễ, nghỉ tết
a	Mức thu phí trông giữ xe ban ngày (từ 6 giờ đến 21 giờ)	đồng/xe/ lượt			
-	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện		1.000		
-	Xe gắn máy, xe mô tô		2.000		
-	Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)		15.000		
-	Xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe)		20.000		
b	Trường hợp trông giữ xe ban đêm (từ sau 21 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau)	đồng/xe/ lượt	Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
c	Mức thu phí trông giữ xe cả ngày đêm	đồng/xe/ lượt	Mức thu bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm		
d	Phí trông giữ xe ở các bệnh viện, trường học, chợ	đồng/xe/ lượt	Bằng 50% mức thu phí trông giữ xe cùng loại quy định tại a,b,c		
đ	Mức thu phí trông giữ xe tháng	đồng/xe/ tháng	Bằng 50 lần mức thu phí trông giữ xe ban ngày		
e	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ô tô có điều kiện trông giữ chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc giữ khó khăn hơn những nơi khác	đồng/ chiếc/ ngày	Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a,b,c,d của 7.1		
6.2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư	đồng/ chiếc/ ngày	Bằng mức thu theo quy định tại 7.1		
7	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính			90%	Chỉ áp dụng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.
7.1	Khu vực đô thị: (đối với các xã, phường thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các thị trấn thuộc huyện)				
a	Đất phi nông nghiệp	đồng/m ²			
a1	Diện tích dưới 500 m ²		1.500		
a2	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3000m ²		1.400		
a3	Diện tích từ 3000 m ² đến dưới 5000m ²		1.000		
a4	Diện tích từ 5000 m ² trở lên		800		
b	Đất nông nghiệp	đồng/m ²			
b1	Diện tích dưới 500 m ²		1.300		
b2	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²		900		
b3	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		400		
b4	Diện tích từ 5.000 m ² trở lên		300		
7.2	Khu vực nông thôn (đối với các xã thuộc huyện)				
a	Đất phi nông nghiệp	đồng/m ²			
a1	Diện tích dưới 500 m ²		1.300		
a2	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000m ²		900		
a3	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 5.000m ²		600		
a4	Diện tích từ 5.000 m ² trở lên		500		
b	Đất nông nghiệp	đồng/m ²			
b1	Diện tích dưới 500 m ²		1.200		
b2	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3000m ²		800		
b3	Diện tích từ 3000 m ² đến dưới 5000m ²		400		
b4	Diện tích từ 5000 m ² trở lên		300		
8	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất			90%	Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước cơ thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.
8.1	Đối với tổ chức				
a	Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sở hữu công trình xây dựng)	đồng/01 hồ sơ			
a1	Diện tích dưới 10.000 m ²		2.600.000		
a2	Diện tích từ 10.000 m ² đến 100.000 m ²		3.900.000		
a3	Diện tích lớn hơn 100.000 m ²		5.200.000		
b	Trường hợp còn lại	đồng/01 hồ sơ			
b1	Diện tích dưới 10.000 m ²		1.100.000		
b2	Diện tích từ 10.000 m ² đến 100.000 m ²		1.700.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
b3	Diện tích lớn hơn 100.000 m ²		2.200.000		
8.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước cơ thẩm quyền tiến hành thăm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/01 hồ sơ	1.000.000		Đối với trường hợp Hồ sơ có thẩm tra, xác minh thực địa.
8.3	Các trường hợp miễn thu phí				
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh				
b	Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu				
9	Phí sử dụng cảng cá		Tạm thời chưa quy định mức thu		
10	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	đồng/hồ sơ, tài liệu	300.000	90%	
11	Phí thư viện			90%	
a	Đối với người lớn	đồng/thẻ/ năm			
-	Thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		40.000 đồng/thẻ/năm		
-	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc có tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)		Bảng 05 lần mức thu quy định đối với thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		
b	Đối với bạn đọc là trẻ em		20.000 đồng/thẻ/năm		Bằng 50% mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn.
c	Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau				
-	Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"				Có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật				
-	Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí thư viện				
d	Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật				
12	Phí thăm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	đồng/01 lần thăm định	6.000.000	90%	
13	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa			90%	Áp dụng thống nhất chung đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan.
a	Đối với người lớn	đồng/lần/người	4.000		
b	Đối với trẻ em	đồng/lần/người	0		Không thu
c	Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau				
c1	Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"				Có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.
c2	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật				
c3	Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.				
c4	Trường hợp người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.				
d	Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật				
14	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo tổng vốn đầu tư)			90%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
a	Mức thu phí thẩm định lần đầu (báo cáo đánh giá môi trường chính thức).				
a1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		14.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		17.000.000		
a2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		6.900.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		8.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		15.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		16.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
a3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.500.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
a4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.800.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		24.000.000		
a5	Nhóm 5: Dự án giao thông	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.100.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
a6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.400.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		19.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		26.000.000		
a7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		10.800.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		15.600.000		
b	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường		Bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu)		
15	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%	
a	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất				
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án	400.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
b	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt				
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
c	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi				
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
d	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/1 đề án, báo cáo	50%/mức thu theo quy định nêu trên		
16	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất			90%	
a	Đối với báo cáo kết quả thí công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000		
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	1.400.000		
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	3.400.000		
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	6.000.000		
d	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/1 báo cáo	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
17	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất				
a	Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1.400.000		
b	Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
18	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận		90%	
a	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng		3.000.000		
b	Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		7.500.000		
19	Phí trông giữ xe bị tạm giữ do vi phạm trật tự giao thông			30%	Không áp dụng đối với trường hợp sau đó xác định người sử dụng phương tiện giao thông không có lỗi trong việc vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.
19.1	Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện	đồng/chiếc/ngày	5.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
19.2	Xe ba bánh có gắn động cơ		8.000		
19.3	Xe đạp		1.000		
19.4	Xe ô tô 04 chỗ ngồi		20.000		
19.5	Xe ô tô từ trên 4 đến 9 chỗ ngồi		25.000		
19.6	Xe ô tô từ trên 9 chỗ ngồi và xe tải các loại		50.000		
B	DANH MỤC LỆ PHÍ				
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân				
1.1	Lệ phí hộ tịch				Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi với cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch
a	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã			90%	
a1	Khai sinh	đồng/ trường hợp	8.000		
a2	Kết hôn	đồng/ trường hợp	30.000		
a3	Khai tử	đồng/ trường hợp	8.000		
a4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/ trường hợp	15.000		
a5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000		
a6	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng/ trường hợp	5.000		
a7	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	8.000		
b	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện			90%	
b1	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	đồng/ trường hợp	15.000		
b2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/01 bản sao	5.000		
b3	Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	đồng/ trường hợp	28.000		
c	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh				
c1	Khai sinh	đồng/ trường hợp	75.000		
c2	Kết hôn	đồng/ trường hợp	1.500.000		
c3	Khai tử	đồng/ trường hợp	75.000		
c4	Nhận con ngoài giá thú	đồng/ trường hợp	1.500.000		
c5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	đồng/ 01 bản sao	8.000		
c6	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng/ trường hợp	15.000		
c7	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	75.000		
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú			70%	
a	Đối với các phường thuộc thành phố Tân An				
-	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	15.000		
-	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000		
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	đồng/lần cấp	10.000		
-	Đính chính các thay đổi trong hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần cấp	8.000		Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.
b	Đối với các khu vực khác		50% mức thu theo quy định tại a		
c	Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn				
d	Không thu lệ phí cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.				
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân			70%	
a	Cấp lại, đổi (áp dụng đối với các phường nội thành thuộc thành phố Tân An)	đồng/lần cấp	9.000		Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân.

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã và các khu vực khác	đồng/lần cấp	50% mức thu theo quy định tại a		
c	Miễn lệ phí cấp giấy chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
d	Trường hợp thực hiện chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.				
đ	Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.				
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam			50%	
2.1	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	600.000		
2.2	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	450.000		
3	Lệ phí địa chính: Đối tượng thu là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân			90%	
3.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường				
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
-	Cấp mới	đồng/giấy	100.000		
-	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	50.000		
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
+	Cấp mới	đồng/giấy	25.000		
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	20.000		
b	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	28.000		
c	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	15.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu.
3.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		Tạm thời chưa quy định mức thu		Thực hiện theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân
3.3	Đối với các tổ chức				
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
-	Cấp mới	đồng/giấy	400.000		
-	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/ lần cấp	50.000		
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		
b	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	30.000		
c	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
c1	Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30.000		Nếu tổ chức có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu.
c2	Trích lục văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	30.000		
3.4	Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Ghi chú
3.5	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.				
	Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.				
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng			10%	
a	Cấp giấy phép nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/1 giấy phép	75.000		
b	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	đồng/1 giấy phép	150.000		
c	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/1 giấy phép	15.000		
5	Lệ phí cấp biển số nhà			90%	
a	Cấp mới	đồng/1 biển số nhà	45.000		
b	Cấp lại	đồng/1 biển số nhà	30.000		
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			85%	
6.1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
a	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	đồng/1 lần cấp	150.000		
b	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh	đồng/1 lần cấp	300.000		
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	30.000		
d	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	3.000		
6.2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cung cấp	15.000	25%	
-	Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước				
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực			75%	
a	Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện	đồng/ 1giấy phép	700.000		
b	Phân phối và kinh doanh điện	đồng/ 1giấy phép	700.000		
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất			10%	
a	Cấp mới giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/ 1giấy phép	150.000		
b	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/ 1giấy phép	75.000		
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt			10%	
a	Cấp mới giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/1 giấy phép	150.000		
b	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/ 01giấy phép	50% mức thu cấp giấy lần đầu		
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước			10%	
a	Cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	đồng/1 giấy phép	150.000		
b	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/1 giấy phép	50% mức thu cấp giấy lần đầu		
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi			10%	
a	Cấp mới giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	đồng/1 giấy phép	150.000		
b	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	đồng/1 giấy phép	50% mức thu cấp giấy lần đầu		
12	Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô			90%	
a	Cấp mới Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô	đồng/1 giấy phép	200.000		
b	Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép)	đồng/lần cấp	50.000		